TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05/9/2022
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa

Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Mãi - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 về "ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị P**, sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp C, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1992, bà và ông Lê Văn C tự tìm hiểu, sau đó chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn do không biết quy định của pháp luật. Bà và ông C chung sống được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông C thường xuyên rượu bia, về nhà kiếm chuyện chửi mắng, mỗi lần bà trả lời là bị đánh. Vì thương con nên bà

cũng nhẫn nhịn thời gian dài, hiện nay các con đã trưởng thành, có gia đình riêng nên bà xin ly hôn để mỗi người có cuộc sống riêng.

Về con chung: Bà và ông C có 02 người con chung là Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1993 và Lê Thị Cẩm M, sinh năm 1994. Cả hai con đều trưởng thành, có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà xác định bà và ông C không có tài sản chung và nợ chung, không phát sinh tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Do không có điều kiện đến Tòa án tham dự phiên tòa nên bà xin được vắng mặt.

* Bị đơn ông Lê Văn C vắng mặt, không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa có ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, riêng bị đơn ông ông C vắng mặt tại phiên họp và phiên tòa lần thứ 2 mà không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận bà P và ông C là vợ chồng, con đã thành niên, tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông C vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông C vắng mặt lần thứ hai không có lý do là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà P, ông C.

[2] Về quan hệ hôn nhân, bà P và ông C tự tìm hiểu, sau đó chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1992 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, mặc dù đủ điều kiện kết hôn theo quy

định nhưng ông bà không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Bà P cho rằng trong quá trình chung sống bà và ông C có nhiều mâu thuẫn, không hòa hợp, suy nghĩ khác nhau và thường hay cự cãi. Ông C thường xuyên rượu bia, không quan tâm, chăm lo xây dựng gia đình, hiện nay bà và ông C đã ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, không ai quan tâm đến nhau. Còn ông C vắng mặt, không có ý kiến, không tham gia các phiên họp và phiên tòa sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình chung sống với nhau bà P và ông C có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, hay cự cãi. Từ khi nộp đơn khởi kiện ly hôn đến nay bà P đều không có ý định cùng nhau xây dựng gia đình với ông C, bà vẫn cương quyết yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông C là vợ chồng. Xét thấy, bà P và ông C chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà P và ông C.

[4] Về con chung, bà P và ông C có 02 người con chung là Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1993 và Lê Thị Cẩm M, sinh năm 1994. Hiện nay các con đã thành niên, có gia đình riêng, tự lao động sinh sống, bà P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, bà P xác định bà và ông C không có tài sản chung và nợ chung, không phát sinh tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí, nguyên đơn bà P phải chịu án phí ly hôn theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị P và ông Lê Văn C.

2. Về con chung: Bà P và ông C có 02 người con chung là Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1993 và Lê Thị Cẩm M, sinh năm 1994. Hiện nay các con đã thành niên, có gia đình riêng, tự lao động sinh sống, bà P không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà P xác định bà và ông C không có tài sản chung và nợ chung, không phát sinh tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà P phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo lai thu số 0005346 ngày 20/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Bảnh